BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023 (DỰ KIẾN)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG

2. Mã trường: DKB

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

STT	Loại cơ sở đào tạo	Tên cơ sở đào tạo	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	333 đường Thuận Giao 16, P. Thuận Giao, Tp. Thuận An, Tỉnh Bình Dương	20398,6	10850

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: www.ktkt.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh): https://www.ktkt.edu.vn; https://www.facebook.com/dhkinhtekythuatbinhduong (có dấu tích xanh); https://www.facebook.com/phongtuyensinhbetu;

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02871081979

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tuyensinh.ktkt.edu.vn/thong-bao-tuyen- sinh/cong-khai-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2022

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Kinh doanh và quản lý		0	0	0	0
Quản trị kinh doanh	Đại học	272	221	115	93.52
Marketing	Đại học	0	0	0	0
Tài chính - Ngân hàng	Đại học	100	27	11	90.91
Kế toán	Đại học	250	131	79	93.33
Quản trị văn phòng	Đại học	130	45	35	90.91
Pháp luật		0	0	0	0
Luật	Đại học	0	0	0	0
Máy tính và công nghệ thông tin		0	0	0	0
Kỹ thuật phần mềm	Đại học	0	0	0	0
Công nghệ thông tin	Đại học	78	62	27	92
Công nghệ kỹ thuật		0	0	0	0
Công nghệ kỹ thuật ô tô	Đại học	0	0	0	0
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học	90	47	21	95
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Đại học	0	0	0	0
Kiến trúc và xây dựng		0	0	0	0
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Đại học	30	0	0	0

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Sức khỏe		0	0	0	0
Dược học	Đại học	0	0	0	0
Nhân văn		0	0	0	0
Ngôn ngữ Anh	Đại học	0	0	0	0
Ngôn ngữ Hàn Quốc	Đại học	0	0	0	0
Báo chí và thông tin		0	0	0	0
Quan hệ công chúng	Đại học	0	0	0	0
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0	0	0	0
Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Đại học	0	0	0	0
Tổng		950	533	261	0

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

- Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tuyensinh.ktkt.edu.vn/blog-tuyen- sinh/truong-dh-kinh-te-ky-thuat-binh-duong-cong-bo-thong-tin-tuyen-sinh-16-nganh-dao-tao-dai-hoc-nam-2023

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2021		x		
2	Năm tuyển sinh 2022		x		

8.2.Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
	Xét tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Báo chí và thông tin							
1.1	Báo chí và truyền thông							
1.1.1	Quan hệ công chúng	Học bạ						
1.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Học bạ				210	13	18
1.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Học bạ				210	13	18
1.1.1.3	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Học bạ				210	13	18
1.1.1.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ				210	13	18
1.1.2	Quan hệ công chúng	Điểm thi tốt nghiệp						
1.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Điểm thi tốt nghiệp				56	0	14
1.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp				56	0	14
1.1.2.3	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Điểm thi tốt nghiệp				56	0	14
1.1.2.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp				56	0	14
1.1.3	Quan hệ công chúng	Đánh giá năng lực TP. HCM						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
	Xét tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.1.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM				14	0	600
1.1.3.3	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Đánh giá năng lực TP. HCM				14	0	600
1.1.3.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM				14	0	600
2	Công nghệ kỹ thuật							
2.1	Quản lý công nghiệp							
2.1.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Học bạ						
2.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Học bạ				165	16	18
2.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Học bạ				165	16	18
2.1.1.3	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Học bạ				165	16	18
2.1.1.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ				165	16	18
2.1.2	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Điểm thi tốt nghiệp						
2.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Điểm thi				44	4	14
2.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp				44	4	14
2.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Điểm thi tốt nghiệp				44	4	14

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
	Xét tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
2.1.2.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp				44	4	14
2.1.3	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Đánh giá năng lực TP. HCM						
2.1.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Đánh giá năng lực TP. HCM				11	0	600
2.1.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM				11	0	600
2.1.3.3	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Đánh giá năng lực TP. HCM				11	0	600
2.1.3.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM				11	0	600
2.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí							
2.2.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Học bạ						
2.2.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Học bạ				165	27	18
2.2.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Học bạ				165	27	18
2.2.1.3	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Học bạ				165	27	18
2.2.1.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ				165	27	18
2.2.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Điểm thi tốt nghiệp						
2.2.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Điểm thi tốt nghiệp				44	4	14

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
	Xét tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
2.2.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp				44	4	14
2.2.2.3	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Điểm thi tốt nghiệp				44	4	14
2.2.2.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp				44	4	14
2.2.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Đánh giá năng lực TP. HCM						
2.2.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Đánh giá năng lực TP. HCM				11	0	600
2.2.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM				11	0	600
2.2.3.3	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Đánh giá năng lực TP. HCM				11	0	600
2.2.3.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP.HCM				11	0	600
2.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông							
2.3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Học bạ						
2.3.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Học bạ	52	7	18	60	18	18
2.3.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Học bạ	52	7	18	60	18	18
2.3.1.3	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Học bạ	52	7	18	60	18	18
2.3.1.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ	52	7	18	60	18	18

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
	Xét tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
2.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Điểm thi tốt nghiệp						
2.3.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Điểm thi tốt nghiệp	24	0	14	16	0	14
2.3.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	24	0	14	16	0	14
2.3.2.3	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Điểm thi tốt nghiệp	24	0	14	16	0	14
2.3.2.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	24	0	14	16	0	14
2.3.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đánh giá năng lực TP. HCM						
2.3.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Đánh giá năng lực TP. HCM	4	0	600	4	0	600
2.3.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM	4	0	600	4	0	600
2.3.3.3	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Đánh giá năng lực TP. HCM	4	0	600	4	0	600
2.3.3.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM	4	0	600	4	0	600
3	Nhân văn							
3.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài							
3.1.1	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Học bạ						
3.1.1.1	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ				36	5	18

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
	Xét tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
3.1.1.2	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	Học bạ				36	5	18
3.1.1.3	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Học bạ				36	5	18
3.1.1.4	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	Học bạ				36	5	18
3.1.2	Ngôn ngữ Anh	Học bạ						
3.1.2.1	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ				40	1	18
3.1.2.2	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Học bạ				40	1	18
3.1.2.3	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	Học bạ				40	1	18
3.1.3	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Điểm thi tốt nghiệp						
3.1.3.1	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp				135	10	18
3.1.3.2	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp				135	10	18
3.1.3.3	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp				135	10	18
3.1.3.4	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp				135	10	18
3.1.4	Ngôn ngữ Anh	Điểm thi tốt nghiệp						
3.1.4.1	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp				150	5	14
3.1.4.2	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp				150	5	14

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
	Xét tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
3.1.4.3	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp				150	5	14
3.1.5	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Đánh giá năng lực TP. HCM						
3.1.5.1	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM				9	0	600
3.1.5.2	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM				9	0	600
3.1.5.3	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM				9	0	600
3.1.5.4	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM				9	0	600
3.1.6	Ngôn ngữ Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM						
3.1.6.1	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM				10	0	600
3.1.6.2	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM				10	0	600
3.1.6.3	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM				10	0	600
4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
4.1	Khách sạn, nhà hàng							

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
	Xét tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
4.1.1	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Học bạ						
4.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Học bạ				199	10	18
4.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Học bạ				199	10	18
4.1.1.3	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Học bạ				199	10	18
4.1.1.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ				199	10	18
4.1.2	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Điểm thi tốt nghiệp						
4.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Điểm thi tốt nghiệp				53	2	14
4.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp				53	2	14
4.1.2.3	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Điểm thi tốt nghiệp				53	2	14
4.1.2.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp				53	2	14
4.1.3	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Đánh giá năng lực TP. HCM						
4.1.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Đánh giá năng lực TP. HCM				13	0	600
4.1.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM				13	0	600
4.1.3.3	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Đánh giá năng lực TP. HCM				13	0	600

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
	Xét tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
4.1.3.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM				13	0	600
5	Sức khỏe							
5.1	Dược học							
5.1.1	Dược học	Học bạ						
5.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Học bạ	59	11	24	68	0	24
5.1.1.2	Toán, Hóa học, Sinh học	Học bạ	59	11	24	68	0	24
5.1.1.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Học bạ	59	11	24	68	0	24
5.1.2	Dược học	Điểm thi tốt nghiệp						
5.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Điểm thi tốt nghiệp	27	4	21	18	1	21
5.1.2.2	Toán, Hóa học, Sinh học	Điểm thi tốt nghiệp	27	4	21	18	1	21
5.1.2.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	27	4	21	18	1	21
5.1.3	Dược học	Đánh giá năng lực TP. HCM						
5.1.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Đánh giá năng lực TP. HCM	4	0	600	4	0	600
5.1.3.2	Toán, Hóa học, Sinh học	Đánh giá năng	4	0	600	4	0	600
5.1.3.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM	4	0	600	4	0	600
6	Kinh doanh và quản lý							
6.1	Kinh doanh							

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
	Xét tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
6.1.1	Quản trị kinh doanh	Học bạ						
6.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Học bạ	140	59	18	161	39	18
6.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Học bạ	140	59	18	161	39	18
6.1.1.3	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Học bạ	140	59	18	161	39	18
6.1.1.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ	140	59	18	161	39	18
6.1.2	Marketing	Học bạ						
6.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Học bạ	52	22	18	60	39	18
6.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Học bạ	52	22	18	60	39	18
6.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Học bạ	52	22	18	60	39	18
6.1.2.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ	52	22	18	60	39	18
6.1.3	Quản trị kinh doanh	Điểm thi tốt nghiệp						
6.1.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Điểm thi tốt nghiệp	64	14	14	43	10	14
6.1.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	64	14	14	43	10	14
6.1.3.3	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Điểm thi tốt nghiệp	64	14	14	43	10	14
6.1.3.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	64	14	14	43	10	14
6.1.4	Marketing	Điểm thi tốt nghiệp						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
	Xét tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
6.1.4.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Điểm thi tốt nghiệp	24	2	14	16	6	14
6.1.4.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	24	2	14	16	6	14
6.1.4.3	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Điểm thi tốt nghiệp	24	2	14	16	6	14
6.1.4.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	24	2	14	16	6	14
6.1.5	Quản trị kinh doanh	Đánh giá năng lực TP. HCM						
6.1.5.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Đánh giá năng lực TP. HCM	4	0	600	11	0	600
6.1.5.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM	4	0	600	11	0	600
6.1.5.3	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Đánh giá năng lực TP. HCM	4	0	600	11	0	600
6.1.5.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM	4	0	600	11	0	600
6.1.6	Marketing	Đánh giá năng lực TP. HCM						
6.1.6.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Đánh giá năng lực TP. HCM	4	0	600	4	0	600
6.1.6.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM	4	0	600	4	0	600

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
	Xét tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
6.1.6.3	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Đánh giá năng lực TP. HCM	4	0	600	4	0	600
6.1.6.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM	4	0	600	4	0	600
6.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm							
6.2.1	Tài chính - Ngân hàng	Học bạ						
6.2.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Học bạ	65	13	18	75	15	18
6.2.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Học bạ	65	13	18	75	15	18
6.2.1.3	Ngữ văn, Toán, Địa lí	Học bạ	65	13	18	75	15	18
6.2.1.4	Ngữ văn, Toán,	Học bạ	65	13	18	75	15	18
	Tiếng Anh							
6.2.2	Tài chính - Ngân hàng	Điểm thi tốt nghiệp						
6.2.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Điểm thi tốt nghiệp	30	1	14	20	1	14
6.2.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	30	1	14	20	1	14
6.2.2.3	Ngữ văn, Toán, Địa lí	Điểm thi tốt nghiệp	30	1	14	20	1	14
6.2.2.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	30	1	14	20	1	14
6.2.3	Tài chính - Ngân hàng	Đánh giá năng lực TP. HCM						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
	Xét tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
6.2.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Đánh giá năng lực TP. HCM	5	0	600	5	0	600
6.2.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM	5	0	600	5	0	600
6.2.3.3	Ngữ văn, Toán, Địa lí	Đánh giá năng lực TP. HCM	5	0	600	5	0	600
6.2.3.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM	5	0	600	5	0	600
6.3	Kế toán - Kiểm							
	toán							
6.3.1	Kế toán	Học bạ						
6.3.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Học bạ	150	37	18	173	43	18
6.3.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Học bạ	150	37	18	173	43	18
6.3.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ	150	37	18	173	43	18
6.3.1.4	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	Học bạ	150	37	18	173	43	18
6.3.2	Kế toán	Điểm thi tốt nghiệp						
6.3.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Điểm thi tốt nghiệp	69	4	14	46	11	14
6.3.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	69	4	14	46	11	14
6.3.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	69	4	14	46	11	14
6.3.2.4	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	69	4	14	46	11	14

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
	Xét tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
6.3.3	Kế toán	Đánh giá năng lực TP. HCM						
6.3.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Đánh giá năng lực TP. HCM	11	0	600	10	0	600
6.3.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM	11	0	600	10	0	600
6.3.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM	11	0	600	10	0	600
6.3.3.4	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM	11	0	600	10	0	600
6.4	Quản trị - Quản lý							
6.4.1	Quản trị văn phòng	Học bạ						
6.4.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Học bạ	72	10	18	83	12	18
6.4.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Học bạ	72	10	18	83	12	18
6.4.1.3	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	Học bạ	72	10	18	83	12	18
6.4.1.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ	72	10	18	83	12	18
6.4.2	Quản trị văn phòng	Điểm thi tốt nghiệp						
6.4.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Điểm thi tốt nghiệp	33	0	14	22	3	14
6.4.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	33	0	14	22	3	14

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
	Xét tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
6.4.2.3	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	Điểm thi tốt nghiệp	33	0	14	22	3	14
6.4.2.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	33	0	14	22	3	14
6.4.3	Quản trị văn phòng	Đánh giá năng lực TP. HCM						
6.4.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Đánh giá năng lực TP. HCM	5	0	600	5	0	600
6.4.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM	5	0	600	5	0	600
6.4.3.3	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	Đánh giá năng lực TP. HCM	5	0	600	5	0	600
6.4.3.4	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM	5	0	600	5	0	600
7	Máy tính và công nghệ thông tin							
7.1	Công nghệ thông tin							
7.1.1	Công nghệ thông tin	Học bạ						
7.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Học bạ	49	25	18	56	38	18
7.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Học bạ	49	25	18	56	38	18
7.1.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Học bạ	49	25	18	56	38	18
7.1.1.4	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	Học bạ	49	25	18	56	38	18

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
	Xét tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
7.1.2	Công nghệ thông tin	Điểm thi tốt nghiệp						
7.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Điểm thi tốt nghiệp	23	5	14	15	6	14
7.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	23	5	14	15	6	14
7.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	23	5	14	15	6	14
7.1.2.4	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	23	5	14	15	6	14
7.1.3	Công nghệ thông tin	Đánh giá năng lực TP. HCM						
7.1.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Đánh giá năng lực TP. HCM	3	0	600	4	0	600
7.1.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM	3	0	600	4	0	600
7.1.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM	3	0	600	4	0	600
7.1.3.4	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM	3	0	600	4	0	600
8	Kiến trúc và xây dựng							
8.1	Xây dựng							
8.1.1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Học bạ						
8.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Học bạ	13	0	18			
8.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Học bạ	13	0	18			
8.1.1.3	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Học bạ	13	0	18			

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
	Xét tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
8.1.2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Điểm thi tốt nghiệp						
8.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Điểm thi tốt nghiệp	6	0	14			
8.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp	6	0	14			
8.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Điểm thi tốt nghiệp	6	0	14			
8.1.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Đánh giá năng lực TP. HCM						
8.1.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Đánh giá năng lực TP. HCM	1	0	600	0	0	0
8.1.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Đánh giá năng lực TP. HCM	1	0	600	0	0	0
8.1.3.3	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Đánh giá năng lực TP. HCM	1	0	600	0	0	0

9.Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

- Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tuyensinh.ktkt.edu.vn/nganh-dao-tao

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	55/QĐ-ĐHKTKT	09/05/2022			Trường tự chủ QĐ	2022	2022
2	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	51/QĐ-ĐHKTKT	06/05/2022			Trường tự chủ QĐ	2022	2022
3	Tài chính- Ngân hàng	7340201	296/QĐ -BGDĐT	14/01/2011	941/QĐ- BGDĐT	14/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2022
4	Luật	7380101	11/QĐ-ĐHKTKT	03/02/2023			Trường tự chủ QĐ	2023	2023
5	Kỹ thuật phần mềm	7480103	11/QĐ-ĐHKTKT	03/02/2023			Trường tự chủ QĐ	2023	2023
6	Marketing	7340115	2508/QĐ-BGDĐT	01/09/2020			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2020	2022
7	Dược học	7720201	1039/QĐ-BGDĐT	19/04/2019			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2019	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
8	Công nghệ thông tin	7480201	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	941/QĐ- BGDĐT	14/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2022
9	Ngôn ngữ Anh	7220201	50/QĐ-ĐHKTKT	06/05/2022			Trường tự chủ QĐ	2022	2022
10	Kế toán	7340301	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	941/QĐ- BGDĐT	14/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2022
11	Quan hệ công chúng	7320108	53/QĐ-ĐHKTKT	06/05/2022			Trường tự chủ QĐ	2022	2022
12	Quản trị văn phòng	7340406	1218/QĐ-BGDĐT	14/04/2016	941/QĐ- BGDĐT	14/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2016	2022
13	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	52/QĐ-ĐHKTKT	06/05/2022			Trường tự chủ QĐ	2022	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
14	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	607/QĐ-BGDĐT	02/03/2015	941/QĐ- BGDĐT	14/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2015	2017
15	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	54/QĐ-ĐHKTKT	09/05/2022			Trường tự chủ QĐ	2022	2022
16	Quản trị kinh doanh	7340101	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	941/QĐ- BGDĐT	14/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2022
17	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	941/QĐ- BGDĐT	14/03/2018	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://www.ktkt.edu.vn/bao- dam-chat-luong

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tuyensinh.ktkt.edu.vn/thong-bao- tuyen-sinh/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2023

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo[1] trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tuyensinh.ktkt.edu.vn/thong-bao-tuyen-sinh/quy-che-tuyen-sinh-nam-2023

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Đối tượng tuyển sinh: Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:
- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Bao gồm thí sinh thuộc tất cả các vùng miền trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển;

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

[1] Thực hiện năm 2023

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
2	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	76	C00		D01		D08		D10	
3	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	C00		D01		D08		D10	
4	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	DGNL							

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
5	Đại học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	DGNL							
6	Đại học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	76	C00		D01		D10		D66	
7	Đại học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
8	Đại học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	C00		D01		D10		D66	
9	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	103	A00		A01		C00		D01	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
10	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	DGNL							
11	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
12	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	28	A00		A01		C00		D01	
13	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	161	A00		A01		C01		D01	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
14	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	43	A00		A01		C01		D01	
15	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	402	vị khác tổ chức để xét tuyển	8	DGNL							
16	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	3	XTT							
17	Đại học	7340115	Marketing	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	DGNL							

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
18	Đại học	7340115	Marketing	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
19	Đại học	7340115	Marketing	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	A00		A01		C01		D01	
20	Đại học	7340115	Marketing	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	60	A00		A01		C01		D01	
21	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	21	A00		A01		C04		D01	
22	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét	3	DGNL							

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
					tuyển									
23	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
24	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	75	A00		A01		C04		D01	
25	Đại học	7340301	Kế toán	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
26	Đại học	7340301	Kế toán	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	170	A00		A01		D01		D10	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
27	Đại học	7340301	Kế toán	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	A00		A01		D01		D10	
28	Đại học	7340301	Kế toán	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	DGNL							
29	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	A00		A01		C03		D01	
30	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	2	XTT							

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
31	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	78	A00		A01		C03		D01	
32	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	4	DGNL							
33	Đại học	7380101	Luật	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A00		A01		C00		D01	
34	Đại học	7380101	Luật	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	87	A00		A01		C00		D01	
35	Đại học	7380101	Luật	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	DGNL							

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
36	Đại học	7380101	Luật	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
37	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	2	DGNL							
38	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
39	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	A00		A01		D01		D10	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
40	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	31	A00		A01		D01		D10	
41	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
42	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	DGNL							

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
43	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	56	A00		A01		D01		D10	
44	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	A00		A01		D01		D10	
45	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	DGNL							
46	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	A00		A01		C01		D01	
47	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	170	A00		A01		C01		D01	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
48	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
49	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	DGNL							
50	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	A00		A01		C01		D01	
51	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
52	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	60	A00		A01		C01		D01	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
53	Đại học	7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
54	Đại học	7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	87	A00		A01		C01		D01	
55	Đại học	7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	A00		A01		C01		D01	
56	Đại học	7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	DGNL							
57	Đại học	7720201	Dược học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	18	A00		B00		D07			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
58	Đại học	7720201	Dược học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	68	A00		B00		D07			
59	Đại học	7720201	Dược học	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	DGNL							
60	Đại học	7720201	Dược học	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển[2] 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
61	Đại học	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	301	Xét thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (điều 8)	1	XTT							
62	Đại học	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	87	A00		A01		C00		D01	
63	Đại học	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	DGNL							
64	Đại học	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	22	A00		A01		C00		D01	

1.5.Ngưỡng đầu vào.

a. Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT

- Mức điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào xét tuyển đại học hệ chính quy theo phương thức xét tuyển từ kết quả thi THPT năm 2023, mã trường DKB như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm nhận hồ sơ ĐKXT
1.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	>= 14
2.	Quan hệ công chúng	7320108	>= 14
3.	Tài chính - Ngân hàng	7340201	>= 14
4.	Công nghệ thông tin	7480201	>= 14
5.	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	>= 14
6.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	>= 14
7.	Quản trị văn phòng	7340406	>= 14
8.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	>= 14
9.	Dược học	7720201	Theo ngưỡng đảm bảo chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo
10.	Kế toán	7340301	>= 14
11.	Marketing	7340115	>= 14
12.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	>= 14
13.	Ngôn ngữ Anh	7220201	>= 14
14.	Quản trị kinh doanh	7340101	>= 14
15.	Luật	7380101	>= 14
16.	Kỹ thuật phần mềm	7480103	>= 14

- Điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm 3 môn của tổ hợp xét tuyển, không nhân hệ số, được làm tròn đến 2 chữ số thập phân và là mức điểm đối với thí sinh thuộc khu vực 3.

b. Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT

- Ngưỡng điểm cơ sở xét tuyển: Thí sinh đủ điều kiện để nhận được đăng ký xét tuyển khi đạt điều kiện về ngưỡng điểm cơ sở xét tuyển theo điểm nhận hồ sơ của trường quy định cho từng ngành.

- Riêng thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Dược học thì căn cứ vào kết quả học tập ở bậc THPT phải có học lực lớp 12xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm nhận hồ sơ ĐKXT	Tổ hợp các môn xét tuyển
1.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	>= 16	A00; A01; C01; D01
2.	Quan hệ công chúng	7320108	>= 15	A00; A01; C00; D01
3.	Tài chính - Ngân hàng	7340201	>= 15	A00; A01; C04; D01
4.	Công nghệ thông tin	7480201	>= 16	A00; A01; D01; D10
5.	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	>= 15	A00; A01; C00; D01
6.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	>= 15	D01; D10; C00; D66
7.	Quản trị văn phòng	7340406	>= 15	A00; A01; C03; D01
8.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	>= 16	A00; A01; C01; D01
9.	Dược học	7720201	>= 22	A00; B00; D07
10.	Kế toán	7340301	>= 16	A00; A01; D01; D10
11.	Marketing	7340115	>= 16	A00; A01; C01; D01
12.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	>= 16	A00; A01; C01; D01
13.	Ngôn ngữ Anh	7220201	>= 15	D01; D08; D10, C00
14.	Quản trị kinh doanh	7340101	>= 16	A00; A01; C01; D01
15.	Luật	7380101	>= 15	A00; A01; C00; D01
16.	Kỹ thuật phần mềm	7480103	>= 15	A00; A01; D01; D10

c. **Đối với phương thức xét tuyển dựa vừa kết quả bài thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh tổ chức**

- Mức điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào xét tuyển đại học chính quy theo phương thức xét tuyển từ kết quả thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023 như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm nhận hồ sơ ĐKXT
1.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	>= 600
2.	Quan hệ công chúng	7320108	>= 600
3.	Tài chính - Ngân hàng	7340201	>= 600
4.	Công nghệ thông tin	7480201	>= 600
5.	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	>= 600
6.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	>= 600
7.	Quản trị văn phòng	7340406	>= 600
8.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	>= 600
9.	Dược học	7720201	>= 750
10.	Kế toán	7340301	>= 600

11.	Marketing	7340115	>= 600
12.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	>= 600
13.	Ngôn ngữ Anh	7220201	>= 600
14.	Quản trị kinh doanh	7340101	>= 600
15.	Luật	7380101	>= 600
16.	Kỹ thuật phần mềm	7480103	>= 600

- Riêng thí sinh đăng ký ngành Dược học theo kết quả thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023 phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của trường

Thí sinh đủ điều kiện và có nhu cầu đăng ký xét tuyển đại học chính quy tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, cần tìm hiểu những thông tin liên quan tới quá trình đăng ký xét tuyển như sau:

a. Mã số trường: DKB;

b. Địa chỉ: Số 333 Thuận Giao 16, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

c. Điện thoại: 0287.108.1979 - 0977.61.55.61

d. Website: www.ktkt.edu.vn

e. Email: tuyensinh@ktkt.edu.vn; p.tuyensinh@ktkt.edu.vn

f. Mã số ngành và tổ hợp xét tuyển:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp các môn xét tuyển
1.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	A00; A01; C01; D01
2.	Quan hệ công chúng	7320108	A00; A01; C00; D01
3.	Tài chính - Ngân hàng	7340201	A00; A01; C04; D01
4.	Công nghệ thông tin	7480201	A00; A01; D01; D10
5.	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	A00; A01; C00; D01
6.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	D01; D10; C00; D66
7.	Quản trị văn phòng	7340406	A00; A01; C03; D01
8.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	A00; A01; C01; D01
9.	Dược học	7720201	A00; B00; D07
10.	Kế toán	7340301	A00; A01; D01; D10
11.	Marketing	7340115	A00; A01; C01; D01
12.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	A00; A01; C01; D01
13.	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01; D08; D10, C00
14.	Quản trị kinh doanh	7340101	A00; A01; C01; D01
15.	Luật	7380101	A00; A01; C00; D01

16.	Kỹ thuật phần mềm	7480103	A00; A01; D01; D10

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: 0.0 điểm.
- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trường hợp đến giới hạn chỉ tiêu được phép tuyển nhưng lại tồn tại nhiều thí sinh cùng thõa mãn điều kiện về mức điểm, Hội đồng xét tuyển sẽ căn cứ vào điểm trung bình năm học lớp 12 để làm tiêu chí ưu tiên xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

a. Thời gian:

- Nhận hồ sơ: từ tháng 01/02/2023 đến 30/10/2023

- Thời gian công bố kết quả:

+ Đợt 1: Theo khung thời gian chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo

+ Đợt 2: Theo thời gian công bố của nhà trường

b. Thí sinh có thể thực hiện việc đăng ký xét tuyển ngay theo 01 trong 03 cách sau:

- Đến và nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường: Số 333 Đường Thuận Giao 16, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Bình Dương;

- Gửi qua đường bưu điện;

- Xét tuyển trực tuyến tại website: https://xettuyen.ktkt.edu.vn/

c. Điều kiện xét tuyển

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Đề án này;

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Trường.

d. Tổ hợp môn xét tuyển

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp các môn xét tuyển
1.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	A00; A01; C01; D01

2.	Quan hệ công chúng	7320108	A00; A01; C00; D01
3.	Tài chính - Ngân hàng	7340201	A00; A01; C04; D01
4.	Công nghệ thông tin	7480201	A00; A01; D01; D10
5.	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	A00; A01; C00; D01
6.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	D01; D10; C00; D66
7.	Quản trị văn phòng	7340406	A00; A01; C03; D01
8.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	A00; A01; C01; D01
9.	Dược học	7720201	A00; B00; D07
10.	Kế toán	7340301	A00; A01; D01; D10
11.	Marketing	7340115	A00; A01; C01; D01
12.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	A00; A01; C01; D01
13.	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01; D08; D10, C00
14.	Quản trị kinh doanh	7340101	A00; A01; C01; D01
15.	Luật	7380101	A00; A01; C00; D01
16.	Kỹ thuật phần mềm	7480103	A00; A01; D01; D10

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 30.000đ/hồ sơ

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí dự kiến với sinh viên chính quy:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Học phí/năm học (VNĐ)	Thời gian đào tạo
1.	Kế toán	7340301	22.200.000	3,5 năm
2.	Tài chính – Ngân hàng	7340201	22.200.000	
3.	Quản trị kinh doanh	7340101	22.200.000	
4.	Quản trị văn phòng	7340406	22.200.000	
5.	Marketing	7340115	22.200.000	
6.	Công nghệ thông tin	7480201	23.800.000	
7.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	26.200.000	
8.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	26.200.000	
9.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	26.200.000	
10.	Kỹ thuật phần mềm	7480103	29.000.000	
11.	Luật	7380101	23.900.000	
12.	Quan hệ công chúng	7320108	23.900.000	
13.	Ngôn ngữ Anh	7220201	23.900.000	
14.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	23.900.000	
15.	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	23.900.000	
16.	Dược học	7720201	39.900.000	4,5 năm

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1.	Đợt 1	Từ ngày 01/2/2023 đến ngày 20/8/2023
2.	Đợt 2	Từ ngày 06/9/2023 đến ngày 30/10/2023

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Để đảm bảo thực hiện công tác xét tuyển, lọc ảo theo quy định, thí sinh bắt buộc phải đăng ký trực tuyến tất cả các nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo - kể cả những trường hợp xét tuyển đã nộp trực tiếp tại Trường.
- Thí sinh tự do đã nộp hồ sơ xét tuyển theo phương thức học bạ bắt buộc phải có tài khoản và đăng kí các nguyện vọng xét tuyển trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc trên Cổng dịch vụ công Quốc gia.
- Thí sinh ở xa nộp hồ sơ qua bưu điện: Thời hạn nhận hồ sơ tính theo dấu bưu điện.

Nhà trường cam kết giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại của thí sinh trong công tác tuyển sinh theo nguyên tắc bảo vệ quyền chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 23.761.716.700VND.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 11.521.000 VND.

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định)

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Đối tượng tuyển sinh: Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

Thí sinh đã tốt nghiệp hệ Trung cấp chuyên nghiệp chính quy, Trung cấp nghề, Cao đẳng chính quy, Cao đẳng nghề theo đúng ngành đào tạo liên thông;

- Các thí sinh đã có bằng Trung cấp chuyên nghiệp chính quy, Cao đẳng chính quy không thuộc ngành tham gia xét tuyển phải học bổ sung kiến thức một số môn theo quy định (nếu đủ số lượng mở lớp học bổ sung kiến thức);
- Thí sinh có đủ sức khỏe, năng lực để học tập theo quy định hiện hành;
- Thí sinh nộp đầy đủ thủ tục, đúng thời hạn các giấy tờ theo yêu cầu hồ sơ đăng kí xét tuyển của hệ liên thông quy định.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Bao gồm thí sinh thuộc tất cả các vùng miền trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển;

Năm 2023, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương đăng ký thực hiện tuyển sinh trình độ liên thông theo các phương thức xét tuyển và thi tuyển như sau:

- Xét theo kết quả học tập THPT (xét học bạ);
- Xét theo kết quả học tập toàn khóa ở trình độ Trung cấp, Cao đẳng;
- Xét theo kết quả học tập toàn khóa ở trình độ Trung cấp, Cao đẳng.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	500	Theo phương thức khác	16	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	Bộ Giáo dục và đào tạo	2011
2	Đại học	7340301	Kế toán	200	Theo kết quả học tập THPT	9	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	Bộ Giáo dục và đào tạo	2011
3	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Theo phương thức khác	12	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	Bộ Giáo dục và đào tạo	2011
4	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	500	Theo phương thức khác	13	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	Bộ Giáo dục và đào tạo	2016
5	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Theo phương thức khác	34	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	Bộ Giáo dục và đào tạo	2011

6	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Theo kết quả học tập THPT	9	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	Bộ Giáo dục và đào tạo	2011
7	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Theo kết quả học tập THPT	3	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	Bộ Giáo dục và đào tạo	2011
8	Đại học	7340301	Kế toán	500	Theo phương thức khác	35	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	Bộ Giáo dục và đào tạo	2011
9	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	200	Theo kết quả học tập THPT	3	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	Bộ Giáo dục và đào tạo	2016
10	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	Theo kết quả học tập THPT	4	296/QĐ-BGDĐT	14/01/2011	Bộ Giáo dục và đào tạo	2011

2.5. Ngưỡng đầu vào.

a. Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT

- Ngưỡng điểm cơ sở xét tuyển: Thí sinh đủ điều kiện để nhận được đăng ký xét tuyển khi đạt điều kiện về ngưỡng điểm cơ sở xét tuyển theo điểm nhận hồ sơ của trường quy định cho từng ngành

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm nhận hồ sơ ĐKXT	Tổ hợp các môn xét tuyển
1	Kế toán	7340301	>= 16	A00; A01; D01; D10
2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	>= 15	A00; A01; C04; D01

3	Quản trị kinh doanh	7340101	>= 16	A00; A01; C01; D01
4	Công nghệ thông tin	7480201	>= 16	A00; A01; D01; D10
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	>= 16	A00; A01; C01; D01

b. Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập toàn khóa ở trình độ Trung cấp, Cao đẳng

- Mức điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào xét tuyển trình độ liên thông theo kết quả học tập toàn khóa ở trình độ Trung cấp hoặc Cao đẳng, như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Điểm nhận hồ sơ ĐKXT
1	Kế toán	7340301	>= 6.0
2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	>= 6.0
3	Quản trị kinh doanh	7340101	>= 6.0
4	Công nghệ thông tin	7480201	>= 6.0
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	>= 6.0

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của trường

Thí sinh đủ điều kiện và có nhu cầu đăng ký xét tuyển trình độ liên thông tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, cần tìm hiểu những thông tin liên quan tới quá trình đăng ký xét tuyển như sau:

a. Địa chỉ: Số 333 Thuận Giao 16, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

b. Điện thoại: 0287.108.1979 - 0977.61.55.61

c. Website: www.ktkt.edu.vn

d. Email: tuyensinh@ktkt.edu.vn; p.tuyensinh@ktkt.edu.vn

e. Mã số ngành và tổ hợp xét tuyển:

STT	Phương thức xét tuyển	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Tổ hợp các môn xét tuyển	Thời gian đào tạo
1	Liên thông từ Trung cấp lên Đại học	Kế toán	7340301	19	A00; A01; D01; D10	2.5 năm
2		Tài chính - Ngân hàng	7340201	10	A00; A01; C04; D01	2.5 năm
3		Quản trị kinh doanh	7340101	15	A00; A01; C01; D01	2.5 năm
4		Công nghệ thông tin	7480201	5	A00; A01; D01; D10	2.5 năm
5		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	7	A00; A01; C01; D01	2.5 năm
6	Liên thông từ Cao đẳng lên Đại học	Kế toán	7340301	25	A00; A01; D01; D10	1.5 năm
7		Tài chính - Ngân hàng	7340201	10	A00; A01; C04; D01	1.5 năm
8		Quản trị kinh doanh	7340101	28	A00; A01; C01; D01	1.5 năm
9		Công nghệ thông tin	7480201	10	A00; A01; D01; D10	1.5 năm
10		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	9	A00; A01; C01; D01	1.5 năm

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: 0.0 điểm.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

a. Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày thông báo đến hết 30/10/2023

b. Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ: Thí sinh có thể nộp trực tiếp tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương hoặc gửi qua bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh thức chuyển phát nhanh

- Địa chỉ gửi chuyển phát nhanh:

- Người nhận: Phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương
- Địa chỉ: Số 333 Đường Thuận Giao 16, Đường, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0287.108.1979 - 0977.61.55.61

- Website: www.ktkt.edu.vn

- Email: tuyensinh@ktkt.edu.vn, p.tuyensinh@ktkt.edu.vn

c. Thời gian công bố kết quả:

- Đợt 1: Ngày 15 tháng 11 năm 2023 (dự kiến).

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 100.000 VND/hồ sơ/thí sinh

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Liên thông từ Cao đẳng lên Đại học:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Học phí/năm học (VNĐ)	Thời gian đào tạo
1	Kế toán	7340301	23.300.000	1,5 năm
2	Tài chính ngân hàng	7340201	23.300.000	
3	Quản trị kinh doanh	7340101	23.300.000	
4	Công nghệ thông tin	7480201	25.000.000	
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	27.500.000	

Liên thông từ Trung cấp lên Đại học:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Học phí/năm học (VNĐ)	Thời gian đào tạo
1	Kế toán	7340301	24.000.000	
2	Tài chính ngân hàng	7340201	24.000.000	
3	Quản trị kinh doanh	7340101	24.000.000	

STT	Tên ngành	Mã ngành	Học phí/năm học (VNĐ)	Thời gian đào tạo
4	Công nghệ thông tin	7480201	25.700.000	2,5 năm
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	28.300.000	

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

- Học phí các môn bổ sung kiến thức theo quy định của nhà trường.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02)

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Bình Dương, Ngày 05 tháng 7 năm 2023

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Phan Quang Phước

Họ và tên: Phan Quang Phước

Số điện thoại: 0937464789

Email: phuoc.pq@ktkt.edu.vn

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ-KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG

TS. Nguyễn Thị Thu Hà

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

2.2. Phạm vi tuyển sinh.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*

2.5. Ngưỡng đầu vào.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

2.8. Chính sách ưu tiên.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/. .....*(Người học)*

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		80
1	Tiến sĩ		0
1.1	Tiến sĩ chính quy		
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		
2	Thạc sĩ		80
2.1	Thạc sĩ chính quy		80
2.1.1	Kinh doanh và quản lý		80
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	29
2.1.1.2	Tài chính - Ngân hàng	8340201	51
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		
B	ĐẠI HỌC		1077
3	Đại học chính quy		1067
3.1	Chính quy		1031
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		1031
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý		700
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	274
3.1.2.1.2	Marketing	7340115	79
3.1.2.1.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	53
3.1.2.1.4	Kế toán	7340301	222
3.1.2.1.5	Quản trị văn phòng	7340406	72
3.1.2.2	Pháp luật		0
3.1.2.2.1	Luật	7380101	0

3.1.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin		124
3.1.2.3.1	Kỹ thuật phần mềm	7480103	0
3.1.2.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	124
3.1.2.4	Công nghệ kỹ thuật		102
3.1.2.4.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	31
3.1.2.4.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	51
3.1.2.4.3	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	20
3.1.2.5	Kiến trúc và xây dựng		0
3.1.2.5.1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	0
3.1.2.6	Sức khỏe		59
3.1.2.6.1	Dược học	7720201	59
3.1.2.7	Nhân văn		21
3.1.2.7.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	6
3.1.2.7.2	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	15
3.1.2.8	Báo chí và thông tin		13
3.1.2.8.1	Quan hệ công chúng	7320108	13
3.1.2.9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		12
3.1.2.9.1	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	12
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		28
3.2.1	Kinh doanh và quản lý		28
3.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
3.2.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	0
3.2.1.3	Kế toán	7340301	28
3.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin		0
3.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	0
3.2.3	Công nghệ kỹ thuật		0
3.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		8
3.3.1	Kinh doanh và quản lý		0

3.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
3.3.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	0
3.3.1.3	Kế toán	7340301	0
3.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin		0
3.3.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	0
3.3.3	Công nghệ kỹ thuật		8
3.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	8
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài		
4	Đại học vừa làm vừa học		10
4.1	Vừa làm vừa học		10
4.1.1	Kinh doanh và quản lý		10
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	10
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
5	Từ xa		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy		
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học		

7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiêncứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 20398,6
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1040 (chỗ ở bao gồm cả KTX liên kết)
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: m²/người2,8

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	65	8111
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5	1971
3	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	14	2072
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	11	1020
5	Số phòng dưới 50 chỗ	18	1500
6	Số phòng học đa phương tiện	1	75
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	16	1473
8	Thư viện, trung tâm học liệu	1	350
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	14	3537

2.2 Các thông tin khác

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Bùi Thị Hường		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
2	Cao Văn On		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
3	Cao Xuân Cảnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô		Công nghệ kỹ thuật ô tô
4	Cao Xuân Cảnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô		Kỹ thuật phần mềm
5	Đặng Thanh Bình		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
6	Đặng Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
7	Đào Thị Duyên		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
8	Đào Thị Kiều Nga		Tiến sĩ	Kinh tế và Quản lí		Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
9	Đậu thị Tuyết Mai		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
10	Đỗ Anh Tuấn		Thạc sĩ	Luật		Luật

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
11	Đỗ Hà Ngân		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kế toán
12	Đỗ Minh Nhựt		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm		Kỹ thuật phần mềm
13	Đỗ Văn Chính		Thạc sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
14	Doãn Thị Huệ		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam		Luật
15	Đoàn Thị Yến Linh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
16	Đoàn Văn Mạnh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Quản trị kinh doanh
17	Dương Đăng Vinh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật phần mềm
18	Dương Hoàng Thảo		Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự		Luật
19	Hà Minh Phước		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
20	Hà Thị Tuyết Mai		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Quản trị kinh doanh

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
21	Hán Thị Hồng Nhung		Đại học	Ngôn ngữ Anh		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
22	Hán Thị Hồng Nhung		Đại học	Ngôn ngữ Anh		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
23	Hồ Bất Khuất		Tiến sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
24	Hồ Đăng Huy		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
25	Hồ Nhật Tiến		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật phần mềm
26	Hồ Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng
27	Hoàng Đức Quân		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật ô tô
28	Hoàng Hương Nhu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
29	Hoàng Ngọc Hùng		Tiến sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền		Dược học
30	Hoàng Thị Trang		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
31	Huỳnh Kim Trọng		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kế toán
32	Huỳnh Ngọc Đáng		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		Quan hệ công chúng
33	Huỳnh Ngọc Đáng		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		Luật
34	Huỳnh Thị Mộng Cầm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
35	Huỳnh Thị Thuỳ Trang Thanh		Thạc sĩ	Khoáng vật học và địa hóa học		Dược học
36	Lê Cao Khoa		Tiến sĩ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
37	Lê Đình Đạt		Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô		Công nghệ kỹ thuật ô tô
38	Lê Minh Hiếu		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
39	Lê Minh Vương		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
40	Lê Nhân Tâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật phần mềm		Kỹ thuật phần mềm

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
41	Lê Thanh Hải		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
42	Lê Thị Hậu		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
43	Lê Thị Hiền		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
44	Lê Thị Kim Dung		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Luật
45	Lê Thị Kim Dung		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Dược học
46	Lê Thị Kim Dung		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị kinh doanh
47	Lê Thị Thanh Trúc		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
48	Lê Thị Thùy Vân		Tiến sĩ	Toán tin		Công nghệ thông tin
49	Lê Tiến Tùng		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
50	Lê Tiến Tùng		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị kinh doanh
51	Lê Trần Hữu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ Anh

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
52	Lê Trần Khánh		Thạc sĩ	Quản lý công nghiệp		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
53	Lê Uyên Thanh		Thạc sĩ	Hóa dược		Dược học
54	Lê Văn Xin		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
55	Mai Chiến Thắng		Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh
56	Mai Chiến Thắng		Tiến sĩ	Kinh tế học		Marketing
57	Mai Thị Thúy Phượng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
58	Ngô Doãn Đãi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
59	Ngô Hoàng Ân		Đại học	Dược học		Dược học
60	Ngô Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
61	Ngô Văn Dũng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô
62	Nguyễn Đăng Dũng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
63	Nguyễn Đăng Quang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
64	Nguyễn Đăng Thành		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
65	Nguyễn Đức Hiền		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
66	Nguyễn Hoài Hương		Thạc sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
67	Nguyễn Hồng Nhung		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
68	Nguyễn Hồng Nhung		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
69	Nguyễn Hữu Thân		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
70	Nguyễn Hữu Thân		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị văn phòng
71	Nguyễn Hữu Thế Trạch		Tiến sĩ	Luật hình sự và tố tụng hình sự		Tài chính - Ngân hàng

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
72	Nguyễn Hữu Thế Trạch		Tiến sĩ	Luật hình sự và tố tụng hình sự		Luật
73	Nguyễn Kiều Oanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
74	Nguyễn Mạnh Cường		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
75	Nguyễn Mạnh Tấn		Thạc sĩ	Quản lý công		Quản trị văn phòng
76	Nguyễn Ngọc Vọng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật phần mềm
77	Nguyễn Phan Thanh Xuân		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
78	Nguyễn Quốc Duy		Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự		Luật
79	Nguyễn Quốc Ý	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học		Công nghệ thông tin
80	Nguyễn Sơn Hùng		Thạc sĩ	Hóa dược		Dược học
81	Nguyễn Thanh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Ngôn ngữ Anh

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
82	Nguyễn Thanh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Luật
83	Nguyễn Thanh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Quản trị kinh doanh
84	Nguyễn Thanh Tùng		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
85	Nguyễn Thị Duyên		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Quản trị kinh doanh
86	Nguyễn Thị Hà Giang		Thạc sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
87	Nguyễn Thị Hoài Lam		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
88	Nguyễn Thị Ngọc Thảo		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
89	Nguyễn Thị Như Ngọc		Thạc sĩ	Hàn quốc học		Ngôn ngữ Hàn Quốc
90	Nguyễn Thị Phượng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
91	Nguyễn Thị Phương Dung		Tiến sĩ	Kinh tế học		Marketing
92	Nguyễn Thị Phương Dung		Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị kinh doanh

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
93	Nguyễn Thị Quỳnh Nga		Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự		Luật
94	Nguyễn Thị Son		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
95	Nguyễn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật		Quản trị kinh doanh
96	Nguyễn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật		Quan hệ công chúng
97	Nguyễn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật		Luật
98	Nguyễn Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
99	Nguyễn Thị Thu Thoa		Chuyên khoa cấp I	Tổ chức quản lý dược		Dược học
100	Nguyễn Thị Thùy Dung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
101	Nguyễn Thị Tố Vy		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
102	Nguyễn Thị Xuân Bình		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
103	Nguyễn Thị Xuân Liễu		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kế toán
104	Nguyễn Thị Xuân Liễu		Tiến sĩ	Kinh tế học		Tài chính - Ngân hàng
105	Nguyễn Thu Trang		Thạc sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
106	Nguyễn Tường Dũng		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		Quản trị kinh doanh
107	Nguyễn Tường Dũng		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		Quản trị văn phòng
108	Nguyễn Văn Ba		Thạc sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
109	Nguyễn Văn Buôl		Thạc sĩ	Toán giải tích		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
110	Nguyễn Văn Đông		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
111	Nguyễn Văn Hậu		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
112	Nguyễn Văn Phú		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		Quan hệ công chúng
113	Nguyễn Văn Thầy		Tiến sĩ	Kinh tế học		Tài chính - Ngân hàng
114	Nguyễn Văn Thầy		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kế toán
115	Nguyễn Văn Tùng		Đại học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
116	Nguyễn Văn Việt		Thạc sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
117	Nguyễn Văn Ý		Tiến sĩ	Triết học		Tài chính - Ngân hàng
118	Nguyễn Văn Ý		Tiến sĩ	Triết học		Luật
119	Nguyễn Văn Ý		Tiến sĩ	Triết học		Dược học
120	Nguyễn Viết Lợi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
121	Nguyễn Yến Xuân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
122	Phạm Hữu Chung		Thạc sĩ	Hàn quốc học		Ngôn ngữ Hàn Quốc

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
123	Phạm Hữu Phương		Tiến sĩ	Kinh tế học		Tài chính - Ngân hàng
124	Phạm Hữu Phương		Tiến sĩ	Kinh tế học		Tài chính - Ngân hàng
125	Phạm Thị Thanh Thuỷ		Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự		Luật
126	Phạm Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
127	Phạm Thị Tiên Dung		Thạc sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
128	Phạm Thị Việt Hà		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kế toán
129	Phạm Tuấn Anh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
130	Phạm Tuấn Anh		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
131	Phạm Văn Huy		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô
132	Phạm Văn Nghệ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
133	Phan Ngọc Anh Thư		Đại học	Quản lý giáo dục		Marketing
134	Phan Quang Phước		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Quản trị văn phòng
135	Phan Thị Miên Thảo		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
136	Phan Thị Thể		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
137	Phương Ngọc Thạch	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học		Tài chính - Ngân hàng
138	Phương Ngọc Thạch	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học		Kế toán
139	Tạ Hanh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật ô tô
140	Tạ Thị Huệ		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
141	Tân Hiếu Nghĩa		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
142	Tô Huỳnh Anh Tuấn		Thạc sĩ	Thiết kế công nghiệp		Quan hệ công chúng
143	Trần Cao Vũ		Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô		Công nghệ kỹ thuật ô tô

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
144	Trần Hoài Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật ô tô
145	Trần Hồng Ngân		Thạc sĩ	Hóa dược		Dược học
146	Trần Minh Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
147	Trần Thanh Phong		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
148	Trần Thanh Trúc		Thạc sĩ	Chính sách công		Quản trị văn phòng
149	Trần Thị Hoài Thu		Thạc sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
150	Trần Thị Hoàng Oanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
151	Trần Thị Kim Thoa		Thạc sĩ	Toán giải tích		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
152	Trần Thị Minh Quyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
153	Trần Thị Ngọc Vân		Thạc sĩ	Dược lý và dược lâm sàng		Dược học
154	Trần Thị Quốc Thanh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
155	Trần Thị Tuyết Mai		Thạc sĩ	Ngôn ngữ		Ngôn ngữ Anh

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
				Anh		
156	Trần Thu Thủy		Tiến sĩ	Dược liệu - Dược học cổ truyền		Dược học
157	Trần Trọng Toàn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
158	Trần Văn Đáng		Tiến sĩ	Y học cổ truyền		Dược học
159	Trần Văn Thịnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô
160	Trần Văn Từ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn Quốc		Ngôn ngữ Hàn Quốc
161	Trịnh Hoàng Xuân Phúc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
162	Trương Minh Đông		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật ô tô
163	Trương Ngọc Hảo		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
164	Trương Nguyễn Trùng Dương		Thạc sĩ	Toán tin		Kỹ thuật phần mềm

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
165	Trương Thanh Hùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật ô tô
166	Trương Thị Hòa		Thạc sĩ	Giáo dục học		Quản trị kinh doanh
167	Trương Văn Cường		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
168	Ung Sơn Khôi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
169	Võ Kim Trân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
170	Võ Ngọc Quí		Chuyên khoa cấp I	Y tế công cộng		Dược học
171	Võ Thị Hồng Linh		Thạc sĩ	Marketing		Marketing
172	Vũ Đình Trung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
173	Vũ Hoàng Long		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kế toán
174	Vũ Hồng Trang		Thạc sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
175	Vũ Thị Phượng		Đại học	Quản lý giáo dục		Marketing

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
176	Vương Phương Dung		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Bùi Nhất Vương	Học viện Hàng không Việt Nam		Tiến sĩ			Quản trị kinh doanh
2	Đàm Trí Cường	ĐH Công Nghiệp TP HCM		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
3	Đàm Trí Cường	ĐH Công Nghiệp TP HCM		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống
4	Đặng Văn Cường	Trường Đại học Kinh tế TP. HCM		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
5	Đặng Văn Cường	Trường Đại học Kinh tế TP. HCM		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
6	Đoàn Việt Hùng	Trường Đại học Thủ Dầu Một		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
7	Đoàn Việt Hùng	Trường Đại học Thủ Dầu Một		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
8	Huỳnh Thanh Tú	Trường Đại học Kinh tế - Luật		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
9	Mai Thị Phương Thùy	Trường Đại học Văn Lang		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
10	Mai Thị Phương Thùy	Trường Đại học Văn Lang		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
11	Nguyễn Hoàng Chung	ĐH Thủ Dầu Một		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
12	Nguyễn Hoàng Chung	ĐH Thủ Dầu Một		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
13	Nguyễn Thắng Lợi	GV thỉnh giảng nhiều trường ĐH		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
14	Nguyễn Thắng Lợi	GV thỉnh giảng nhiều trường ĐH		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị văn phòng
15	Nguyễn Tiến Hoàng	Trường Đại học Văn Lang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		Quản trị kinh doanh
16	Nguyễn Tiến Hoàng	Trường Đại học Văn Lang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống